

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách
Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững, năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BẢY**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;
Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
gia;*

*Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai
đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi
tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022-2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -2025 nguồn
vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;*

*Thực hiện Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên
địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà
nước giai đoạn 5 năm 2021-2025 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 5 năm (2021-2025) thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

Thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND, ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 269/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao chỉ tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu, nhiệm vụ chung của tỉnh:

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều chung toàn tỉnh giảm bình quân từ 1,5 - 2,0 %/năm;

- Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo giảm bình quân từ 4,0 - 5,0 %/năm.

2. Chỉ tiêu, nhiệm vụ đối với huyện phấn đấu thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn (Huyện M'Đrăk):

- Tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều) giảm bình quân từ 6,0 - 7,0 %/năm.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

Điều 2. Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Nguồn vốn: Tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình là 184.205 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách Trung ương: 167.505 triệu đồng;

b) Vốn ngân sách tỉnh (nguồn xổ số kiến thiết): 16.700 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ:

Phân bổ chi tiết số vốn 184.205 triệu đồng vốn đầu tư phát triển (NSTW: 167.505 triệu đồng; NST: 16.700 triệu đồng). Cụ thể như sau:

a) Dự án 1: Phân bổ 134.705 triệu đồng (NSTW: 123.005 triệu đồng; NST: 11.700 triệu đồng) để thực hiện 17 dự án đầu tư thuộc Tiểu Dự án 1, Tiểu Dự án 2. Trong đó:

- Phân bổ 500 triệu đồng cho 01 dự án hoàn thành;
- Phân bổ 134.205 triệu đồng để thực hiện 16 dự án chuyển tiếp.

b) Dự án 4: Phân bổ 49.500 triệu đồng (NSTW: 44.500 triệu đồng; NST: 5.000 triệu đồng) để thực hiện 03 dự án đầu tư thuộc Tiểu Dự án 1, Tiểu Dự án 3. Trong đó:

- Phân bổ 39.500 triệu đồng để thực hiện 02 dự án chuyển tiếp;
- Phân bổ 10.000 triệu đồng để thực hiện 01 dự án dự kiến khởi công mới năm 2024.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung và số liệu trong các phụ lục đính kèm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hoà

Phụ lục I
CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM
NGHÈO BỀN VỮNG, KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Số TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Chỉ tiêu, nhiệm vụ chung của tỉnh			
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	1,5-2	
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo	%/năm	4,0-5,0	
II	Chỉ tiêu, nhiệm vụ đối với huyện phấn đấu thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn (Huyện M'Drăk)			
1	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều (gồm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều)	%/năm	6,0-7,0	

Phụ lục II
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NSTW VÀ NST THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn ĐPPT nguồn NSTW và NST giai đoạn 2021-2025			Số vốn NSTW và NST còn thiếu so với KH giai đoạn 2021-2025			Dự kiến kế hoạch năm 2024			Ghi chú	
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			
						Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:					
							NSTW	NST			NS cấp huyện và cấp xã			NSTW		NST	NSTW		NST
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG CỘNG					656.554	596.904	59.000	650	655.904	596.904	59.000	273.276	249.076	24.200	184.205	167.505	16.700	
A	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					542.054	491.404	50.000	650	541.404	491.404	50.000	190.776	173.576	17.200	134.705	123.005	11.700	Giao bổ sung có mục tiêu cho NSH
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					440.717	396.717	44.000	-	440.717	396.717	44.000	102.089	90.889	11.200	66.589	58.489	8.100	

1	Huyện Ea Súp					219.217	196.717	22.500	-	219.217	196.717	22.500	52.049	45.349	6.700	32.549	28.449	4.100	
1.1	Trường THPT Ea Rók, huyện Ea Súp; Hạng mục: xây dựng mới 10 phòng học và nhà hiệu bộ	Xã Ea Rók	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5258/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	18.000	16.000	2.000	-	18.000	16.000	2.000	3.600	3.000	600	3.600	3.000	600	CT
1.2	Đường giao thông liên xã Ea Rók đi xã Cư Kbang kết nối vào đường liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Xã Ea Rók, Cư Kbang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5262/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	32.000	29.000	3.000	-	32.000	29.000	3.000	6.432	5.432	1.000	6.432	5.432	1.000	CT
1.3	Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt đi xã Ia Rvê, huyện Ea Súp (Giai đoạn 2)	Xã Ya Tờ Mốt	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5260/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	24.217	21.717	2.500	-	24.217	21.717	2.500	4.717	4.217	500	4.717	4.217	500	CT
1.4	Đường giao thông liên xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rók, huyện Ea Súp	Xã Cư Kbang - Ea Rók	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5261/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	-	12.000	11.000	1.000	2.300	1.300	1.000	2.300	1.300	1.000	CT
1.5	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi tiểu khu 249, 265, 271 xã Ea Lê và xã Cư Mlan thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê, Cư M'lan	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5259/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện	35.000	30.500	4.500	-	35.000	30.500	4.500	7.000	6.000	1.000	7.000	6.000	1.000	CT
1.6	Mở rộng, nâng cấp đường liên xã từ trung tâm thị trấn Ea Súp đi xã Ea Bung, huyện Ea Súp	Thị trấn Ea Súp, xã Ea Bung	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5639/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện	25.000	22.500	2.500	-	25.000	22.500	2.500	7.000	6.500	500	2.000	2.000	-	CT
1.7	Đường giao thông liên xã từ xã Ia Lôi đi xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Xã Ia Lôi - Ia Lốp	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	493/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 của UBND tỉnh	73.000	66.000	7.000	-	73.000	66.000	7.000	21.000	18.900	2.100	6.500	6.500	-	CT

2	Huyện M'Đrăk					221.500	200.000	21.500	-	221.500	200.000	21.500	50.040	45.540	4.500	34.040	30.040	4.000	
2.1	Trường THPT Nguyễn Tất Thành, huyện M'Đrăk; Hạng mục: Nhà đa chức năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật	Thị trấn M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5546/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND huyện	7.500	7.000	500	-	7.500	7.000	500	500	-	500	500	-	500	HT
2.2	Đường giao thông liên xã Ea Riêng đi xã Ea Lai (từ Trung tâm xã Ea Riêng đến thôn 6 xã Ea Lai), huyện M'Đrăk	Ea Riêng - Ea Lai	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5303/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	17.000	15.000	2.000	-	17.000	15.000	2.000	1.000	500	500	1.000	500	500	CT
2.3	Đường giao thông liên xã Ea Lai đi xã Ea Riêng (Từ trung tâm xã Ea Lai đi thôn 3 xã Ea Riêng), huyện M'Đrăk	Xã Ea Lai - Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5307/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	35.000	31.500	3.500	-	35.000	31.500	3.500	7.000	6.500	500	7.000	6.500	500	CT
2.4	Cầu và đường dẫn hai đầu cầu thuộc tuyến đường liên xã Cư K'rôa đi xã Ea Riêng (Lý trình tại Km5+965,18)	Xã Cư K'rôa	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5455/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	12.000	11.000	1.000	-	12.000	11.000	1.000	2.400	1.900	500	2.400	1.900	500	CT
2.5	Đường vành đai từ xã Cư M'ta đi xã Krông Jing huyện M'Đrăk	Xã Krông Jing - Thị trấn - Cư M'ta	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5302/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND huyện	44.500	40.500	4.000	-	44.500	40.500	4.000	8.840	8.340	500	8.840	8.340	500	CT
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ buôn M'Găm xã Krông Jing đi Tổ dân phố 2 thị trấn M'Đrăk.	Xã Krông Jing và thị trấn M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD huyện	2022 - 2024	5454/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND huyện	25.000	22.500	2.500	-	25.000	22.500	2.500	5.000	4.500	500	5.000	4.500	500	CT

2.7	Cầu và đường hai đầu cầu thuộc tuyến đường liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao (Tại thôn 3 xã Ea Pil), huyện M'Drăk	Xã Ea Pil - xã Cư Prao	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5829/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện	36.000	32.500	3.500	-	36.000	32.500	3.500	10.500	10.000	500	3.300	2.800	500	CT
2.8	Đường giao thông liên xã Ea Lai đi xã Krông Jing (Từ thôn 8 xã Ea Lai đi Buôn Hoang xã Krông Jing), huyện M'Drăk	Xã Ea Lai xã Krông Jing	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	5830/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND huyện	44.500	40.000	4.500	-	44.500	40.000	4.500	14.800	13.800	1.000	6.000	5.500	500	CT
II	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt					101.337	94.687	6.000	650	100.687	94.687	6.000	88.687	82.687	6.000	68.116	64.516	3.600	
1	Huyện M'Drăk					101.337	94.687	6.000	650	100.687	94.687	6.000	88.687	82.687	6.000	68.116	64.516	3.600	
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi Cư San, huyện M'Drăk	Xã Ea Trang và xã Cư San	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	1288/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh	79.900	75.450	4.000	450	79.450	75.450	4.000	69.950	65.950	4.000	53.516	51.016	2.500	CT
1.2	Cầu Buôn M'Bhao thuộc tuyến đường giao thông từ thị trấn M'Drăk đi xã Cư M'ta và xã Ea Riêng, huyện M'Drăk (lý trình tại km 0+680 - km0+836)	xã Cư M'ta và xã Ea Riêng	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023 - 2025	2871/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND huyện	21.437	19.237	2.000	200	21.237	19.237	2.000	18.737	16.737	2.000	14.600	13.500	1.100	CT
B	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững					114.500	105.500	9.000	-	114.500	105.500	9.000	82.500	75.500	7.000	49.500	44.500	5.000	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn					89.500	84.500	5.000	-	89.500	84.500	5.000	57.500	54.500	3.000	39.500	37.500	2.000	

1	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp Đắk Lắk	Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2023 - 2025	2891/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh	44.900	41.900	3.000	-	44.900	41.900	3.000	28.900	26.900	2.000	20.000	18.500	1.500	CT
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cơ sở vật chất Trường Cao đẳng công nghệ Tây Nguyên (Nay là Trường Cao đẳng Đắk Lắk)	Thành phố Buôn Ma Thuột	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2023 - 2025	2915/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh	44.600	42.600	2.000	-	44.600	42.600	2.000	28.600	27.600	1.000	19.500	19.000	500	CT
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					25.000	21.000	4.000	-	25.000	21.000	4.000	25.000	21.000	4.000	10.000	7.000	3.000	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng cơ sở dữ liệu; Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc	Các đơn vị trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; các huyện, thị xã thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2024 - 2025		25.000	21.000	4.000	-	25.000	21.000	4.000	25.000	21.000	4.000	10.000	7.000	3.000	MM